

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 30/06/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	5,200	5.07%
2	CTG	900	1.74%
3	DCM	100	0.15%
4	DGC	200	0.91%
5	DIG	500	0.40%
6	DPM	200	0.35%
7	EIB	1,700	1.80%
8	FPT	1,400	7.56%
9	FRT	100	0.81%
10	GEX	700	1.20%
11	GMD	400	1.02%
12	HCM	400	0.39%
13	HDB	2,900	2.91%
14	HPG	4,700	4.94%
15	HSG	500	0.38%
16	IDC	200	0.40%
17	KBC	600	0.73%
18	KDH	600	0.80%
19	LPB	3,100	4.56%
20	MBB	3,700	4.38%
21	MSB	2,600	1.44%



22	MSN	800	2.83%
23	MWG	1,200	3.63%
24	NLG	300	0.51%
25	PDR	500	0.41%
26	PLX	100	0.17%
27	PNJ	300	1.13%
28	POW	600	0.36%
29	PVD	300	0.27%
30	PVS	200	0.30%
31	SAB	100	0.23%
32	SHB	3,800	2.26%
33	SHS	900	0.53%
34	SSB	2,000	1.67%
35	SSI	1,500	1.70%
36	STB	2,100	4.48%
37	TCB	5,100	7.97%
38	TPB	1,400	0.86%
39	VCB	1,000	2.61%
40	VCG	400	0.40%
41	VCI	400	0.65%
42	VHM	1,100	3.90%
43	VIB	2,300	1.92%
44	VIC	1,200	5.27%
45	VJC	300	1.20%
46	VND	1,200	0.95%
47	VNM	900	2.39%
48	VPB	4,400	3.75%
49	VPI	100	0.24%
50	VRE	1,000	1.14%
I	Chứng khoán/Stock	2,079,370,000	95.67%
II	Tiền/Cash(VND)	94,111,192	4.33%
III	Tổng/Total (=I+II)	2,173,481,192	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2,079,370,000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2,173,481,192
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	94,111,192

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	24,650	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	35,450	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	17,200	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	56,700	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	MBB	25,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	TCB	33,950	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	VIB	18,100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 30/06/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 27/06/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	5,800,000.00	5,800,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	21,270.00	21,160.00	110.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	126,061,909,143.00	125,549,603,047.00	512,306,096.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,173,481,192.00	2,164,648,328.00	8,832,864.00
của 1 CCQ/ per Share	21,734.81	21,646.48	88.33
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2,452.35	2,442.25	10.10

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 29/06/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 26/06/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC